

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 - Ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến hết ngày 30/06/2010	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010	09 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 11 do sơ kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 21/09/2009. Theo đó:

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 90.000.000.000 (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường bộ; Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng; Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công; Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết; Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

Công ty có trụ sở tại: Thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Trụ sở
1 Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
2 Xí nghiệp Sông đà 501	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
3 Xí nghiệp Sông đà 502	Huyện Quế Phong - Nghệ An
4 Xí nghiệp Sông đà 503	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
5 Xí nghiệp Sông đà 504	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
6 Xí nghiệp Sông đà 506	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
7 Xí nghiệp Sông Đà 508	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
8 Chi nhánh Hà Nội	A6-TT11-Khu đô thị Văn Quán - Hà Nội
Công ty con	Trụ sở
Công ty CP ĐTXD và PT năng lượng Sông Cháy 5	Huyện Xí Mần - Tỉnh Hà Giang
Công ty liên kết	Trụ sở
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505	Số 322 Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1	Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Văn Huyền	Thành viên
3	Phạm Xuân Tiêng	Thành viên
4	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
5	Đỗ Quang Lợi	Thành viên

Ban Giám đốc:

1	Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
3	Trương Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
4	Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010;

- Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý về kế toán có liên quan;

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Tổng Giám đốc

Trần Văn Huyền

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 5*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 5 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**Kiểm toán viên****Tổng Giám đốc****Lê Văn Dò****Nguyễn Ngọc Tĩnh***Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV**Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
đến hết ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		752.976.857.092	587.330.526.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.059.825.330	2.852.322.667
1. Tiền	111	V.01	57.059.825.330	2.852.322.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		316.067.346.312	285.906.183.242
1. Phải thu khách hàng	131		255.742.832.055	184.212.282.305
2. Trả trước cho người bán	132		44.161.611.887	96.084.336.306
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	16.921.458.504	5.609.564.631
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(758.556.134)	
IV. Hàng tồn kho	140		360.335.002.612	280.300.660.570
1. Hàng tồn kho	141	V.04	360.335.002.612	280.300.660.570
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.514.682.838	18.271.359.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.360.925.819	2.294.264.804
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.153.757.019	15.977.094.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.812.818.356	232.593.896.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.703.324.720	205.135.063.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	148.691.837.082	200.997.375.407
- Nguyên giá	222		597.871.190.338	573.869.789.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(449.179.353.256)	(372.872.414.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23.011.487.638	4.137.688.544
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	35.888.832.727	27.458.832.727
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.139.600.000	9.709.600.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		27.749.232.727	17.749.232.727
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		220.660.909	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	220.660.909	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960.789.675.448	819.924.422.939

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
đến hết ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		613.111.444.481	644.104.757.078
I. Nợ ngắn hạn	310		531.484.298.770	498.131.121.895
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	223.862.676.771	209.797.190.560
2. Phải trả người bán	312		128.068.692.919	90.552.750.588
3. Người mua trả tiền trước	313		87.092.092.119	84.926.512.895
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.929.218.066	30.082.177.382
5. Phải trả công nhân viên	315		14.518.839.091	17.454.882.488
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.083.116.776	2.403.116.776
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	52.048.078.016	60.793.544.882
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi			8.881.585.012	2.120.946.324
II. Nợ dài hạn	330		81.627.145.711	145.973.635.183
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	80.878.931.453	145.553.513.357
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		748.214.258	420.121.826
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.678.230.967	175.819.665.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.678.230.967	175.819.665.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	60.940.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		116.115.470.000	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	278.425
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.081.498.327	40.022.727.399
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.700.531.554	6.535.332.913
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.082.599.321	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		49.698.131.765	68.321.327.124
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		960.789.675.448	819.924.422.939

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Tạ Quang Dũng

Trần Văn Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	422.685.172.506	340.748.352.948	696.376.714.267	603.460.090.819
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	145.345.049	89.323.636	145.345.049	89.323.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	422.539.827.457	340.659.029.312	696.231.369.218	603.370.767.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	372.041.720.101	299.274.088.613	591.431.751.945	530.367.662.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		50.498.107.356	41.384.940.699	104.799.617.273	73.003.105.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.897.691.753	1.840.150.704	2.778.458.320	1.900.676.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.583.796.262	8.846.963.457	22.282.468.278	14.389.450.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.711.502.335	8.846.963.457	18.417.641.365	14.290.245.197
8. Chi phí bán hàng	24				2.726.980	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.572.097.334	15.529.213.426	32.800.110.501	27.153.315.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.239.905.513	18.848.914.520	52.492.769.834	33.361.015.093
11. Thu nhập khác	31		17	200.744.162	515.092.820	1.615.044.962
12. Chi phí khác	32		295.030	235.685.389	2.690.765	1.649.985.389
13. Lợi nhuận khác	40		(295.013)	(34.941.227)	512.402.055	(34.940.427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.239.610.500	18.813.973.293	53.005.171.889	33.326.074.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.011.980.525		3.307.040.124	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.227.629.975	18.813.973.293	49.698.131.765	33.326.074.666
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			19.227.629.975	18.813.973.293	49.698.131.765	33.326.074.666
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Kế toán trưởng

Tạ Quang Dũng

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc

Trần Văn Huyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	478.230.998.850	316.770.925.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(174.023.823.961)	(182.637.583.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.212.829.795)	(55.045.348.725)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.282.468.278)	(14.389.450.854)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(656.781.530)	(4.262.907.070)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	350.252.719.379	227.414.846.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(552.456.348.283)	(248.924.034.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.851.466.382	38.926.446.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(40.536.814.877)	(67.017.746.960)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	600.744.100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.570.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.806.836.383	1.965.934.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.159.978.494)	(64.451.068.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	171.975.470.000	-
2. Tiền chi trả V góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	231.442.278.990	242.023.505.301
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(282.051.374.683)	(193.741.615.706)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000.000)	(12.188.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103.366.374.307	36.093.889.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	53.057.862.195	10.569.267.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.001.963.135	13.814.449.927
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.059.825.330	24.383.717.417

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Tạ Quang Dũng

Trần Văn Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 11 do sơ kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 21/09/2009. Theo đó:

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **90.000.000.000 (Chín mươi tỷ đồng chẵn).**

(Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường bộ; Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng; Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công; Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết; Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **90.000.000.000 (Chín mươi tỷ đồng chẵn).**

Công ty có trụ sở tại: Thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La

<u>Các đơn vị trực thuộc Công ty</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
2 Xí nghiệp Sông đà 501	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
3 Xí nghiệp Sông đà 502	Huyện Quế Phong - Nghệ An
4 Xí nghiệp Sông đà 503	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
5 Xí nghiệp Sông đà 504	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
6 Xí nghiệp Sông đà 506	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
7 Xí nghiệp Sông Đà 508	Thị trấn Ít Ong - huyện Mường la - tỉnh Sơn La
8 Chi nhánh Hà Nội	A6-TT11-Khu đô thị Văn Quán - Hà Nội
<u>Công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>
<i>Công ty CP ĐTXD và PT năng lượng Sông Cháy 5</i>	<i>Huyện Xí Mần - Tỉnh Hà Giang</i>
<u>Công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở</u>
<i>Công ty Cổ Phần Sông Đà 505</i>	<i>Số 322 Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/06/2010.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- + Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- + Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- 4.2. ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

- 4.3. ***Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:*** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

4.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6.2 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- * Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông RCC, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11.2

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

11.3

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.4 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

15.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.816.902.591	938.151.314
Văn phòng Công ty	691.491.982	383.197.764
Chi nhánh Hà Nội	129.923.902	114.019.182
Xí nghiệp Sông Đà 501	31.117.211	36.634.813
Xí nghiệp Sông Đà 502	34.717.982	13.289.550
Xí nghiệp Sông Đà 503	14.935.798	183.622.166
Xí nghiệp Sông Đà 504	141.656.403	43.829.417
Xí nghiệp Sông Đà 506	46.961.148	149.186.647

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
 đến hết ngày 30/06/2010

Xí nghiệp Sông Đà 508	329.659.290	14.371.775
Công ty CP ĐTXD và PT NL SC 5	1.396.438.875	-
- Tiền gửi Ngân hàng	54.242.922.739	1.914.171.353
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	54.240.574.914	1.909.124.909
+ Tiền gửi ngoại tệ	2.347.825	5.046.444
Cộng	57.059.825.330	2.852.322.667

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu khác	16.921.458.504	5.609.564.631
Cộng	16.921.458.504	5.609.564.631

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	45.760.673.090	50.527.848.710
- Công cụ, dụng cụ	473.524.746	665.714.166
- Chi phí SX, KD dở dang	313.104.428.058	229.107.097.694
- Thành phẩm	559.903.739	-
- Hàng hoá	436.472.979	-
Cộng	360.335.002.612	280.300.660.570

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0**6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0****7. Phải thu dài hạn khác: 0**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	355.030.953	534.160.649.847	37.732.621.774	1.621.487.048	-	573.869.789.622
- Mua trong kỳ	458.000.000	16.851.382.919	247.737.635	119.716.685	6.253.314.014	23.930.151.253
- XDCB hoàn thành		2.197.783.691			-	2.197.783.691
- Tăng khác				-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác		575.679.257	1.550.854.971		-	2.126.534.228
Số dư cuối kỳ	813.030.953	552.634.137.200	36.429.504.438	1.741.203.733	6.253.314.014	597.871.190.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.369.845	343.602.464.669	28.314.404.575	853.175.126	-	372.872.414.215
- Khấu hao trong kỳ	83.455.163	74.011.974.807	1.926.733.004	263.850.851	20.925.216	76.306.939.041
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	185.825.008	417.614.439.476	30.241.137.579	1.117.025.977	20.925.216	449.179.353.256
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	252.661.108	190.558.185.178	9.418.217.199	768.311.922	-	200.997.375.407
- Tại ngày cuối kỳ	627.205.945	135.019.697.724	6.188.366.859	624.177.756	6.232.388.798	148.691.837.082

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		1.104.763.000	1.104.763.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm		1.104.763.000	1.104.763.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	23.011.487.638	4.137.688.544
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	23.011.487.638	
Sửa chữa lớn TSCĐ		4.137.688.544
Cộng	23.011.487.638	4.137.688.544

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con	30.287.997	30.287.997.300	-	-
Công ty ĐT XD & PT NL	30.287.997	30.287.997.300	-	-
Lý do thay đổi				
Về số lượng				
Đầu tư vào Công ty con 30.287.997 cổ phiếu				
Về giá trị				
Tổng giá trị đầu tư là 30.287.997.300 đồng				

Công ty Cổ Phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
 đến hết ngày 30/06/2010

- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên	813.960	8.139.600.000	970.960	9.709.600.000
Công ty CP Sông Đà 505	813.960	8.139.600.000	813.960	8.139.600.000
Cty CP LTTP Thăng Long	-	-	157.000	1.570.000.000
Lý do thay đổi				
Về số lượng				
<i>Trong kỳ Công ty đã bán 157.000 cổ phiếu của Công ty CP LTTP Thăng Long</i>				
Về giá trị				
<i>Tổng giá trị bán ra là:</i>				
<i>Giá trị đầu tư của Công ty Sông Đà 505 thay đổi là do khi hợp nhất BCTC khoản lãi tạm tính 6 tháng đầu năm là 2.899.063.600 đồng được ghi tăng khoản đầu tư vào Công ty liên kết</i>				
- Đầu tư dài hạn khác	2.365.900	27.749.232.727	1.365.900	17.749.232.727
Đầu tư cổ phiếu	2.365.900	27.749.232.727	1.365.900	17.749.232.727
Công ty CP ĐT và PT điện Tây	2.190.000	21.900.000.000	1.190.000	11.900.000.000
Công ty CP sắt Thạch Khê	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế H	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Cty CP ĐT và PT đô thị Sông Đà		3.990.232.727		3.990.232.727
Cộng	3.179.860	35.888.832.727	2.336.860	27.458.832.727

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan Công ty	-	-
Công ty ĐT XD & PT NL SC 5	220.660.909	
Cộng	220.660.909	-

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	223.862.676.771	204.797.190.560
Ngân hàng TMCP An Bình	29.743.332.072	-
CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.500.000.000	-
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	145.312.056.424	171.462.519.166
NHTMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	28.345.687.942	-
Công ty tài chính CP Sông Đà	10.961.600.333	33.334.671.394
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	223.862.676.771	204.797.190.560

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	10.865.293.983	28.449.861.714
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.650.258.594	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.776.219.263	760.494.727
- Thuế tài nguyên	436.206.226	589.530.941
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	201.240.000	282.290.000
- Các loại thuế khác		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	15.929.218.066	30.082.177.382
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả NHĐT PT Sơn La	-	1.320.000.000
Chi phí phải trả khác	1.083.116.776	1.083.116.776
Cộng	1.083.116.776	2.403.116.776
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	3.210.270.315	2.230.707.286
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	2.639.756.116	10.768.324
* Phải trả về cổ phần hoá	-	-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	7.765.750.000
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.898.051.585	50.786.319.272
Cộng	52.048.078.016	60.793.544.882
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	80.878.931.453	145.553.513.357
Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	1.135.000.000	1.135.000.000
Sở GD1 - N.Hàng ĐT&PT Việt nam	26.182.972.204	87.814.078.702
Ngân hàng công thương Sông Nhuệ	17.146.000.000	-
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	4.932.055.415	7.672.055.415
Ngân hàng CT Sông Nhuệ		12.985.000.000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	31.482.903.834	35.947.379.240
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	80.878.931.453	145.553.513.357

Công ty Cổ Phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60.940.000.000		278.425	40.022.727.399	6.535.332.913		68.321.327.124	175.819.665.861
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	60.940.000.000	-	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913	-	68.321.327.124	175.819.665.861
3. Số dư đầu năm nay	60.940.000.000	-	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913		68.321.327.124	175.819.665.861
- Tăng vốn trong kỳ này	29.060.000.000	116.115.470.000		-				145.175.470.000
- Lãi trong kỳ	-	-		-			49.698.131.765	49.698.131.765
- Tăng khác	-	-	-	33.058.770.928	6.165.198.641	3.082.599.321	-	42.306.568.890
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	278.425	-	-	-	68.321.327.124	68.321.605.549
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2010	90.000.000.000	116.115.470.000	-	73.081.498.327	12.700.531.554	3.082.599.321	49.698.131.765	344.678.230.967

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: (022) 2244 108 - Fax: (022) 3831 342

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	47.644.000.000	47.644.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42.356.000.000	13.296.000.000
Cộng	90.000.000.000	60.940.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.940.000.000	60.940.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	29.060.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	60.940.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	6.094.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	6.094.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>6.094.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	6.094.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>6.094.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>-</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đ/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	73.081.498.327	40.022.727.399
Quỹ dự phòng tài chính	12.700.531.554	6.535.332.913

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đ)**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	696.376.714.267	603.460.090.819
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.171.373.163	4.628.462.265
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	303.205.341.104	598.831.628.554
+ Doanh thu hoạt động khác		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	145.345.049	89.323.636
+ Hàng bán bị trả lại	145.345.049	89.323.636
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.231.369.218	603.370.767.183

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
28. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.665.997.398	3.704.368.265
+ Giá vốn hoạt động xây lắp	261.765.754.547	526.663.293.783
+ Giá vốn hoạt động khác		
Cộng	591.431.751.945	530.367.662.048
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	960.538.320	271.542.654
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.213.401
Doanh thu hoạt động tài chính khác	190.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.627.920.000	1.627.920.000
Cộng	2.778.458.320	1.900.676.055
30. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	18.417.641.365	14.290.245.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.864.826.913	99.205.657
Cộng	22.282.468.278	14.389.450.854
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.307.040.124	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.307.040.124	-
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Không có số liệu)		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.203.620.405	362.633.219.262
Chi phí nhân công	53.674.981.054	35.265.198.000
Chi phí máy thi công	119.329.994.394	113.528.554.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.049.182.148	21.810.995.402
Chi phí bằng tiền khác	55.087.996.524	-
Cộng	<u>658.345.774.525</u>	<u>533.237.967.605</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: đ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại lại theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,63%	28,37%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,37%	71,63%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,81%	78,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36,19%	21,44%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,57	1,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,42	1,18
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,11	0,01
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,08	5,52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,07	5,52%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,06	4,06%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,05	4,06%

8. Giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh

Doanh thu 6 tháng đầu năm năm 2010 so với 6 tháng đầu năm năm 2009 tăng 104,7 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 17,6%, lợi nhuận 6 tháng đầu năm năm 2010 so với cùng kỳ năm 2009, tăng 16,37 tỷ tương ứng với mức tăng 49,13% là do một số nguyên nhân sau:

- 6 tháng đầu năm là cao điểm đổ bê tông CVC và RCC tại công trình thủy điện Sơn La và thủy điện Hủa Na, công ty đã thúc đẩy công tác nghiệm thu thanh toán tại các công trình làm tăng doanh thu, dẫn đến lợi nhuận của công ty tăng.
- Công ty đã thu bù được một phần chênh lệch giá bê tông RCC với chủ đầu tư.

Kế toán trưởng

Tạ Quang Dũng

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc

Trần Văn Huyền